

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Phụ Gia Nhựa

Ngày 15/01/2024	9,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.1%	16.7%	2.2%

DT thuần
Q4/23

51.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 11.2 | 27.9%
YoY: ▼ 42.8 | -45.4%

LN thuần
Q4/23

2.39
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.36 | 132%
YoY: ▼ 4.97 | -67.6%

LN sau thuế
Q4/23

1.87
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.13 | 153%
YoY: ▼ 3.78 | -66.9%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

6.0%

YoY: +/- ▼ 2.0%

ROE
2023

5.0%

YoY: +/- ▼ 8.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,200 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	77
Số lượng CPLH (CP)	8,450,940
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,805
Sở hữu nước ngoài	8.2%
Beta	0.13
EPS	618
P/E	14.6

DT thuần
2023

215
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 55.0 | -20.4%

LN thuần
2023

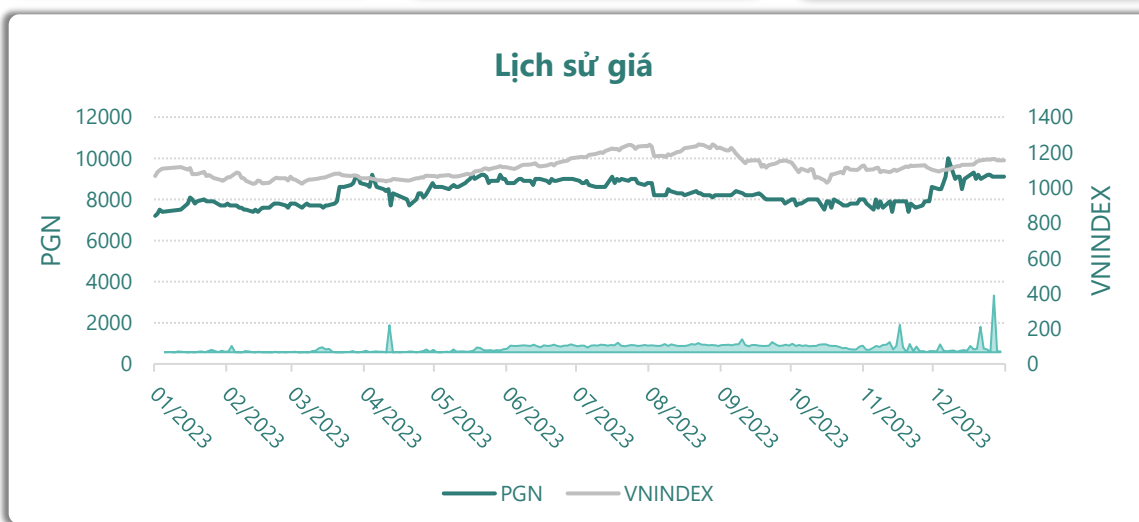
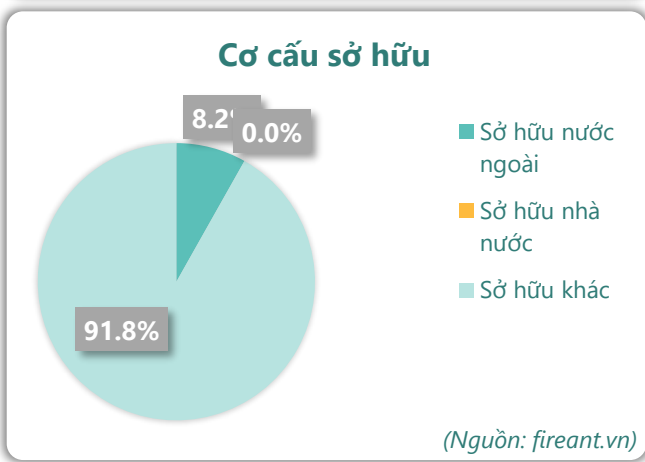
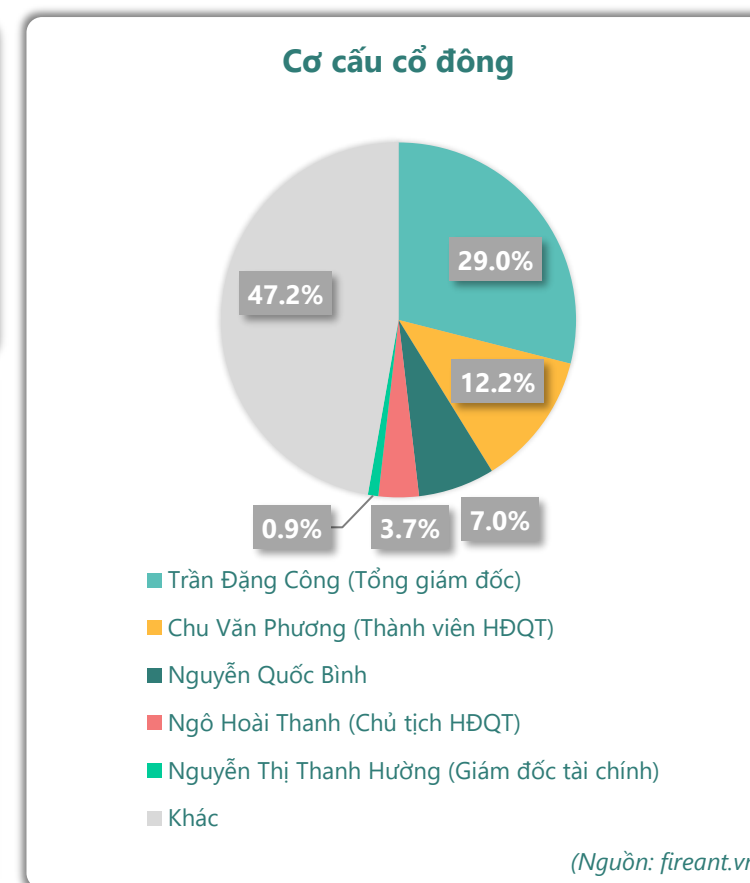
6.90
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 9.60 | -58.3%

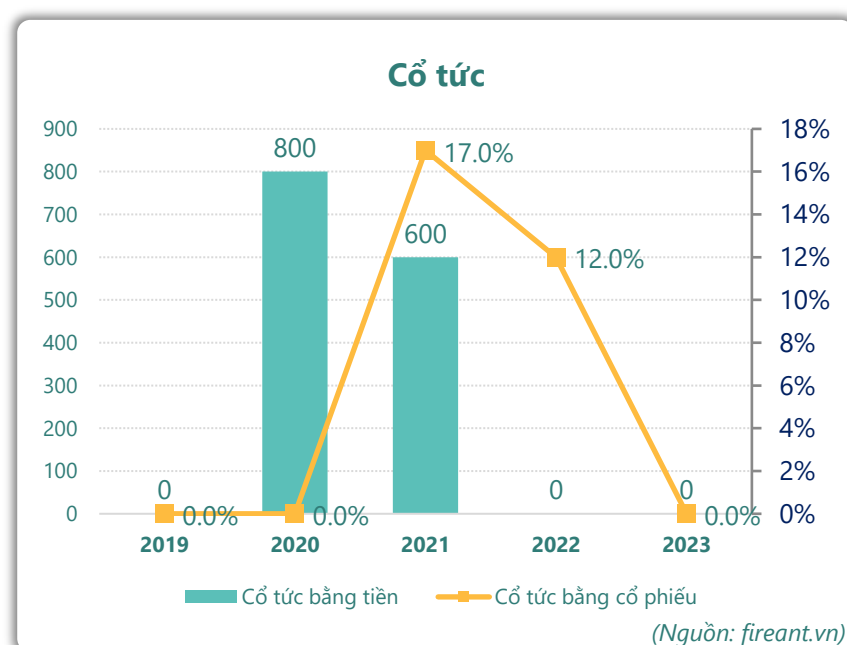
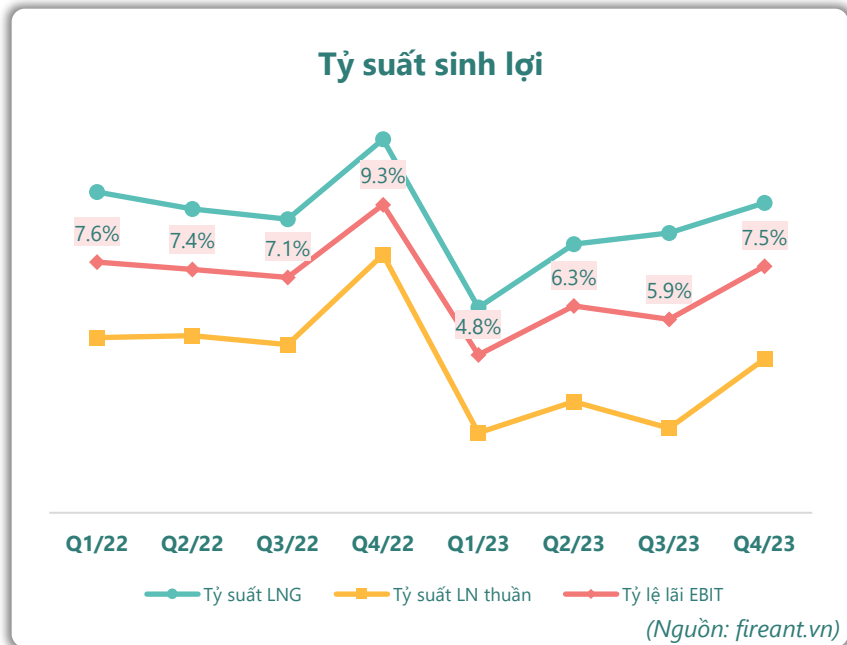
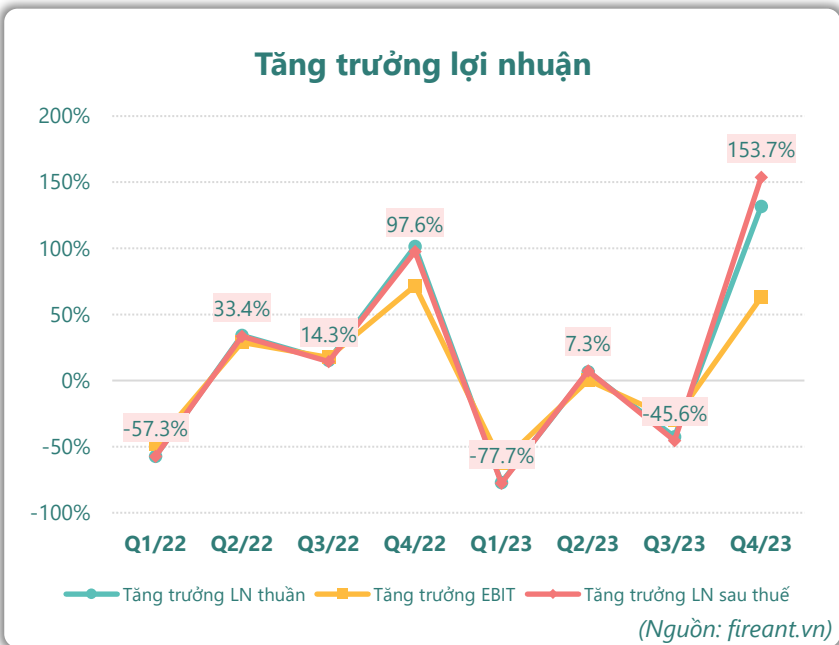
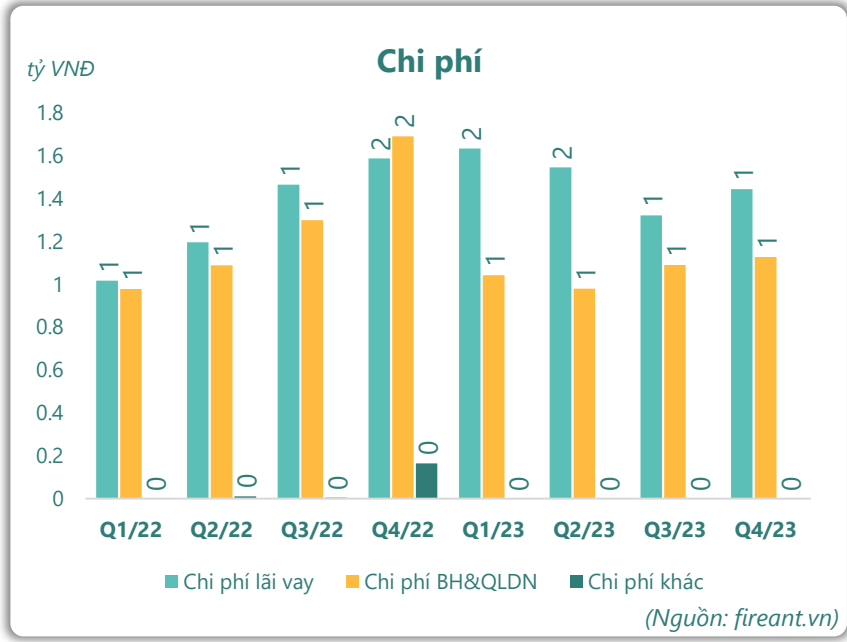
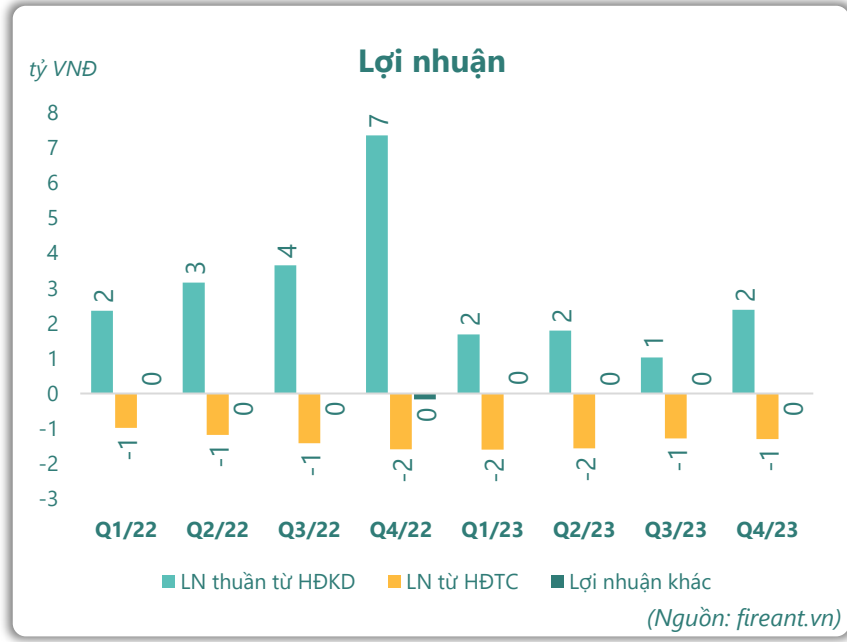
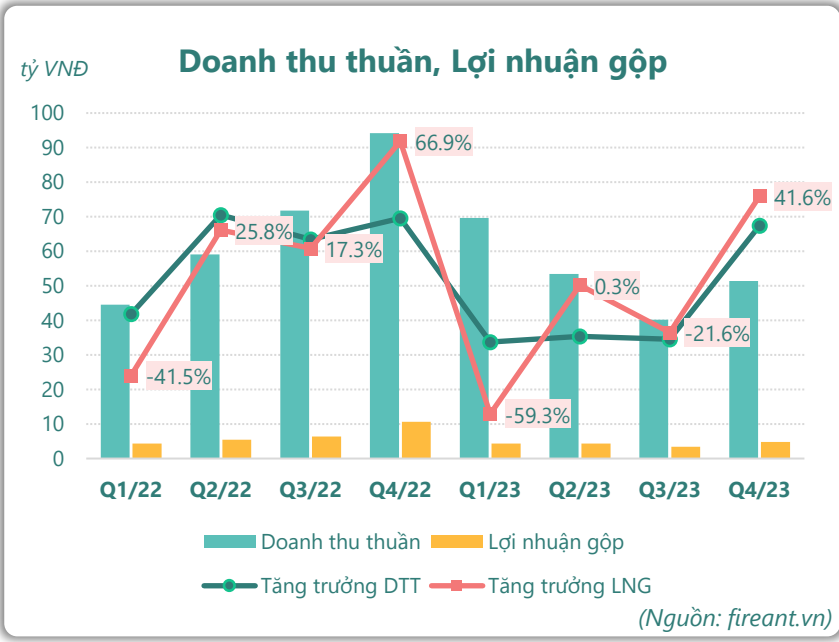
LN sau thuế
2023

5.22
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 7.68 | -59.4%



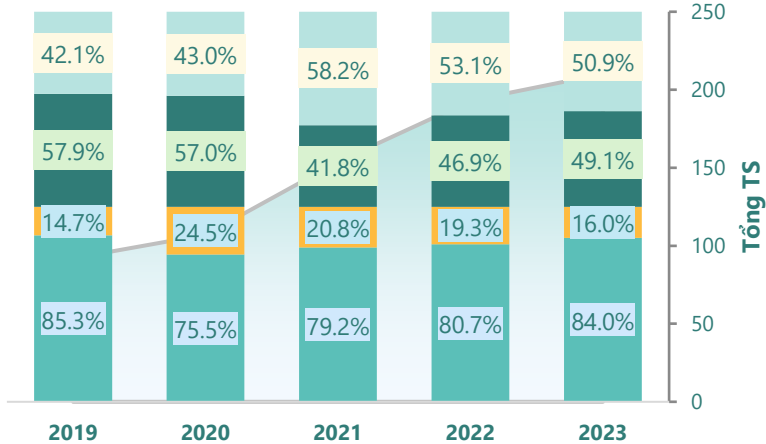
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

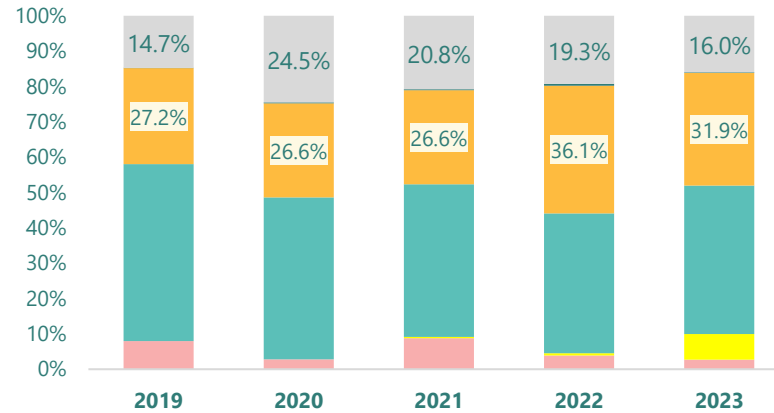
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

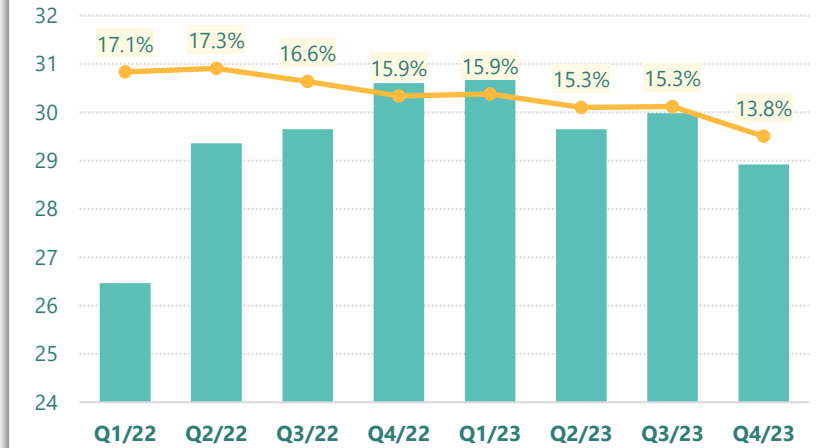


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

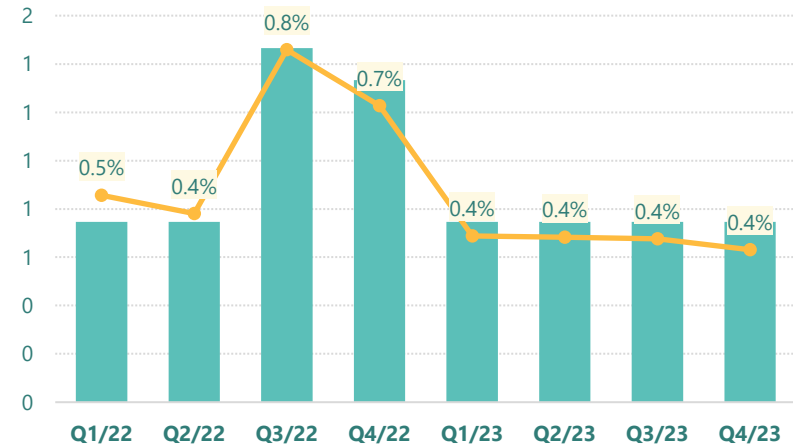


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

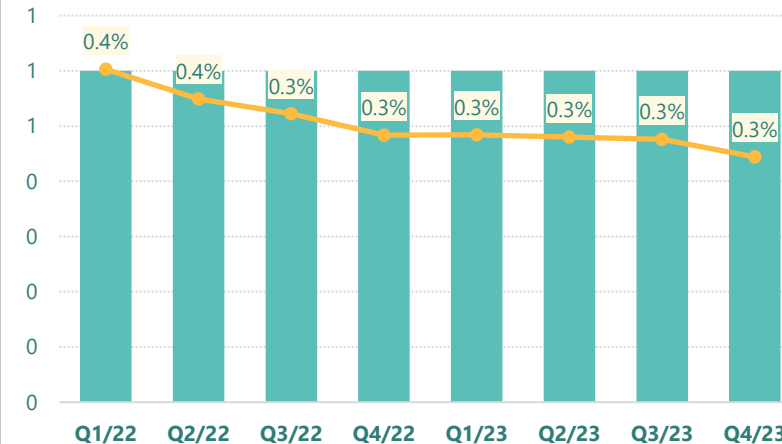


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

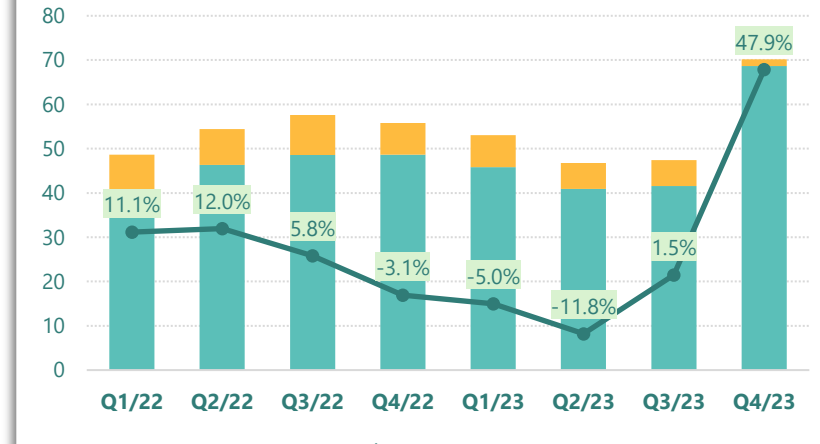


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

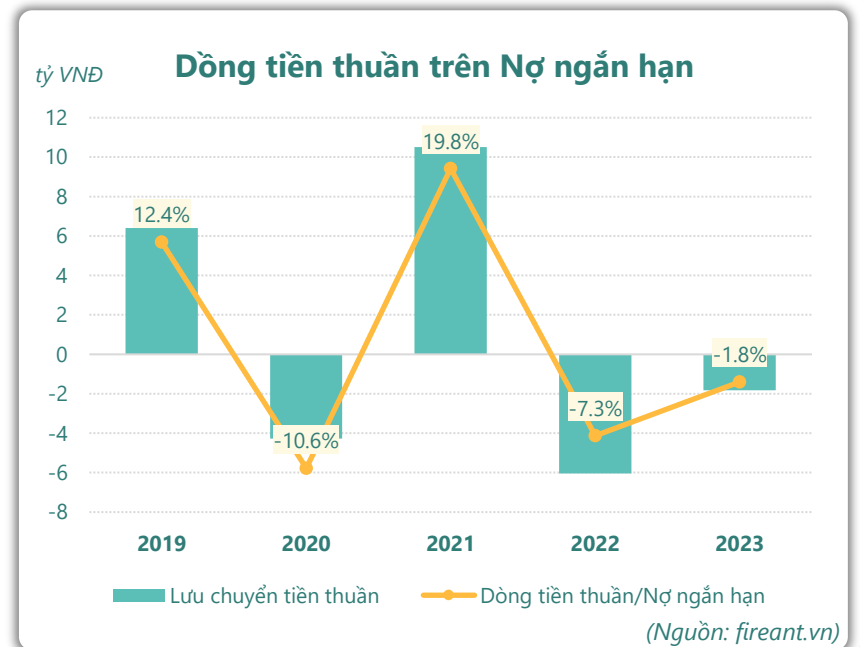
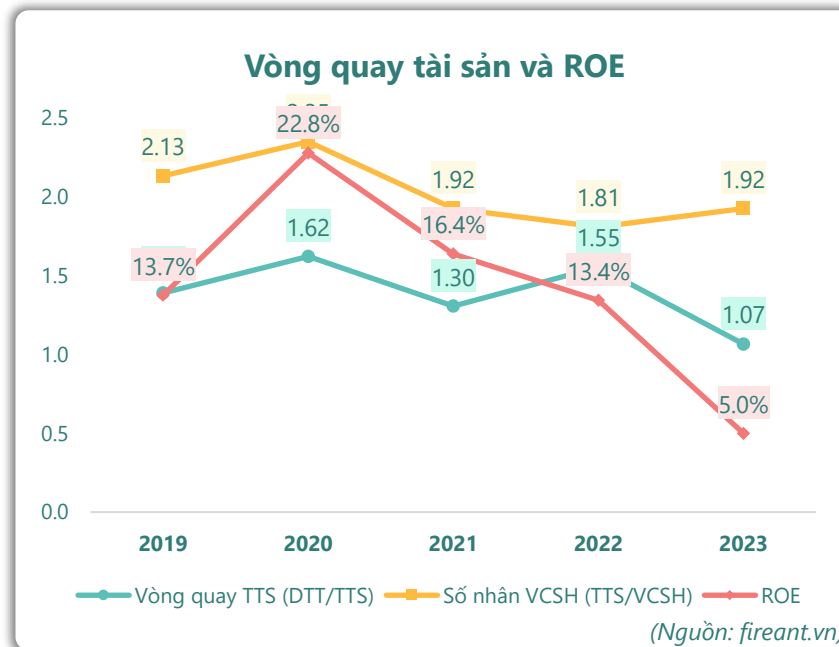
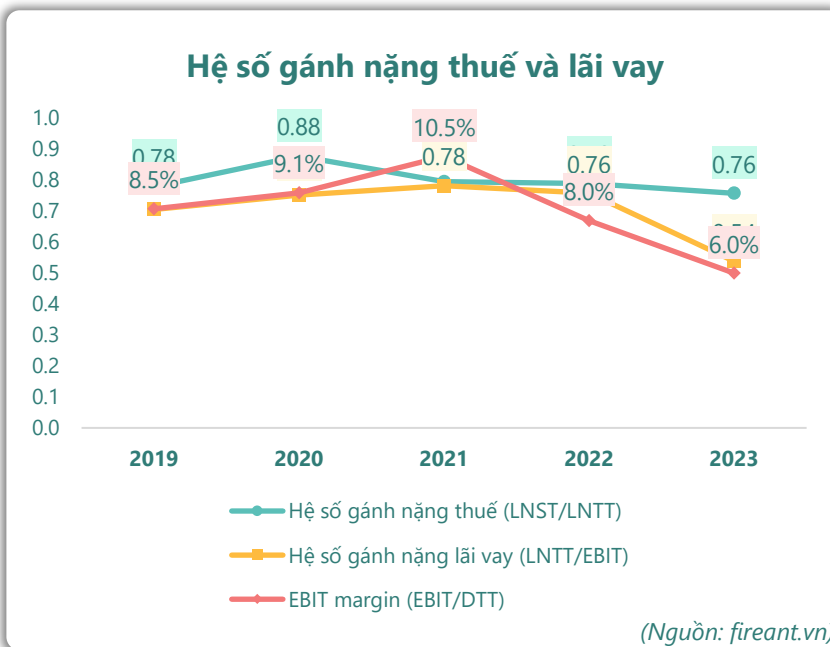
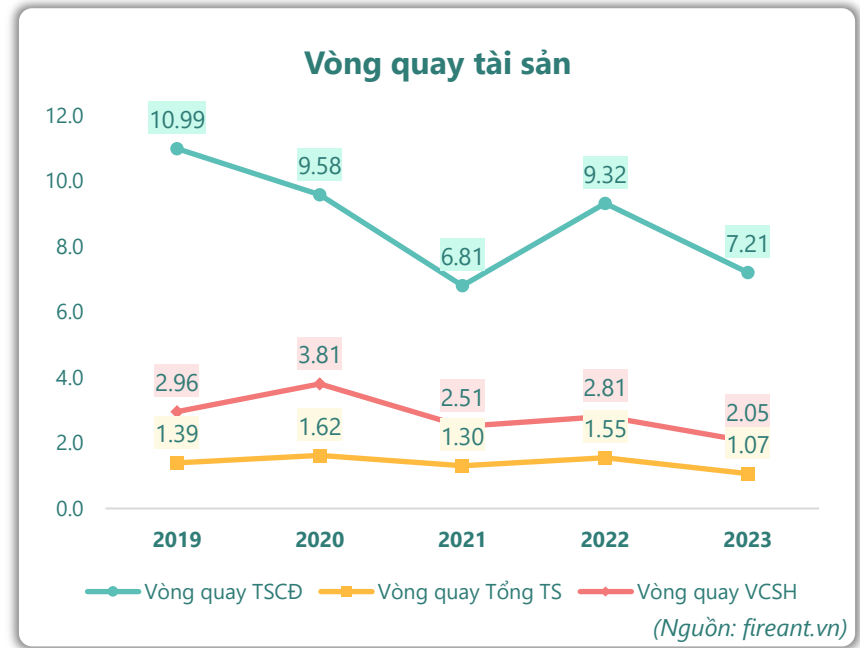
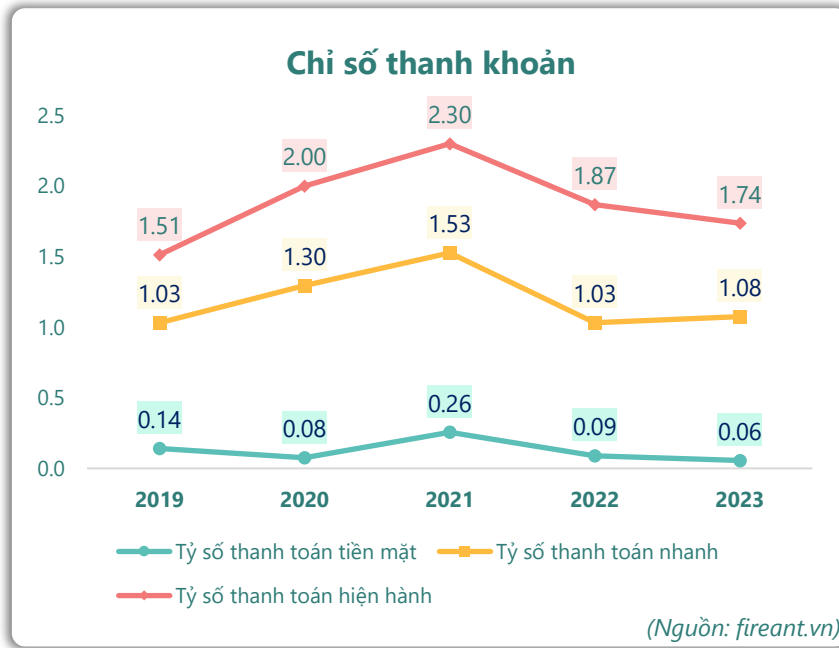
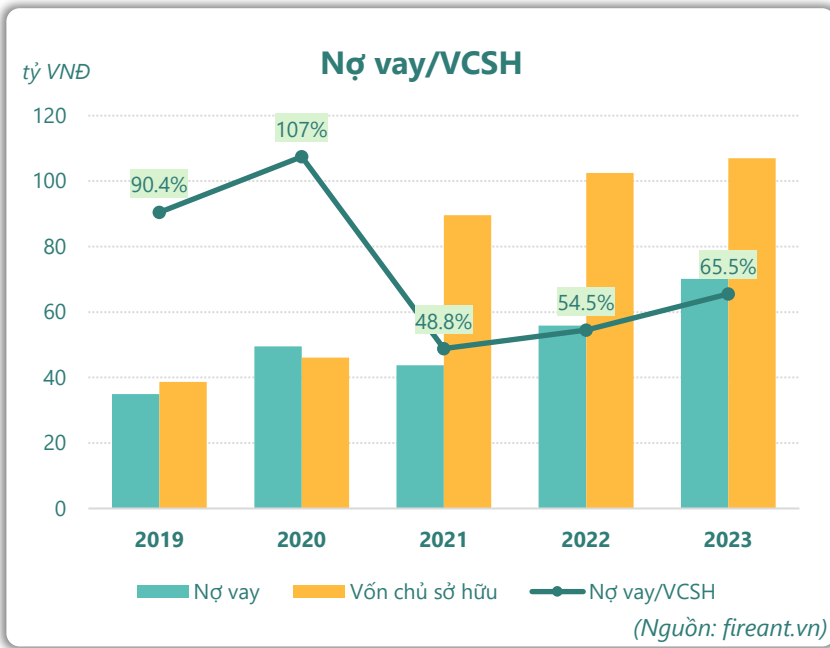


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	51.4	94.2	-45.4%	215	270	-20.4%
Giá vốn hàng bán	46.6	83.6	-44.3%	198	243	-18.6%
Lợi nhuận gộp	4.82	10.6	-54.6%	16.9	26.8	-36.9%
Doanh thu HĐTC	0.15	0.10	48.4%	0.22	0.21	1.9%
Chi phí TC	1.45	1.69	-14.2%	5.96	5.39	10.6%
Chi phí lãi vay	1.44	1.59	-9.1%	5.95	5.27	12.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.21	0.24	-11.8%	0.58	0.90	-35.2%
Chi phí QLDN	0.92	1.45	-36.8%	3.66	4.16	-12.0%
LN thuần từ HĐKD	2.39	7.36	-67.6%	6.90	16.5	-58.3%
Lợi nhuận khác	0.00	-0.16	99.4%	0.01	-0.18	105%
LN trước thuế	2.39	7.19	-66.8%	6.91	16.4	-57.8%
Lợi nhuận sau thuế	1.87	5.65	-66.9%	5.22	12.9	-59.4%
LNST của CĐ cty mẹ	1.87	5.65	-66.9%	5.22	12.9	-59.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.06	3.97	0.57	5.74	1.71	-7.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.30	0.43	-1.21	-0.78	-2.06	-12.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.87	-3.12	-2.81	-6.25	0.68	22.7
Tiền đầu kỳ	3.59	6.23	7.51	4.06	2.77	3.09
Lưu chuyển tiền thuần	2.64	1.28	-3.45	-1.29	0.32	2.59
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.23	7.50	4.06	2.77	3.09	5.68

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	210	193	8.9%
Tài sản ngắn hạn	176	156	13.3%
Tiền và tương đương tiền	5.68	7.50	-24.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.2	1.25	1116%
Phải thu ngắn hạn	88.2	76.4	15.5%
Hàng tồn kho	67.1	69.7	-3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	0.94	-72.5%
Tài sản dài hạn	33.6	37.2	-9.7%
Phải thu dài hạn	1.54	2.10	-26.8%
Tài sản cố định	28.9	30.6	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.75	1.33	-44.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.60	0.60	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.84	2.61	-29.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	103	90.6	13.9%
Nợ ngắn hạn	102	83.4	21.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	68.7	48.6	41.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.3	30.6	-13.8%
Nợ dài hạn	1.48	7.21	-79.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.48	7.21	-79.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	107	102	4.5%
Vốn chủ sở hữu	107	102	4.5%
Vốn điều lệ	84.5	84.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)